

THỰC TRẠNG KĨ NĂNG HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYỄN

O TS. NGUYỄN THỊ TÍNH - ThS. LÊ HỒNG SƠN*

Dạy học là một trong những hoạt động cơ bản của giáo viên hướng tới đích cuối cùng là hình thành và phát triển nhân cách toàn diện ở người học. Để quá trình dạy học có thể đạt tới đích đó, năng lực sư phạm của người giáo viên là yếu tố có tính quyết định. Một trong những yếu tố cấu thành năng lực sư phạm của người giáo viên là hệ thống kĩ năng (KN) hoạt động xã hội (HDXH).

1. KN HDXH là khả năng thích ứng với môi trường xã hội, là năng lực cần phải có giúp cá nhân thực hiện vai trò của mình trong các mối quan hệ xã hội. KN HDXH quyết định trực tiếp đến mức độ, cường độ, hiệu quả của việc thực hiện các vai trò xã hội của cá nhân. Nó là năng lực hiện thực hoá kiến thức - «cái chúng ta biết» và thái độ, giá trị - «cái chúng ta nghĩ, cảm nhận thấy, tin tưởng» thành hành động thực tế - «làm gì và làm cách nào» một cách tích cực nhất và mang tính chất xây dựng, sáng tạo để đạt được mục đích của hoạt động.

KN HDXH góp phần tạo nên nhân cách toàn diện của người giáo viên. Nó quyết định đến sự thành công hay thất bại của việc thực hiện nhiệm vụ mà xã hội giao phó là giáo dục thế hệ trẻ. Nó bao gồm hệ thống những KN mang tính chất nền tảng như KN sử dụng máy tính, KN tư duy và giải quyết vấn đề, KN đương đầu với xúc cảm và stress, KN chấp nhận sự đa dạng của cuộc sống, KN thể hiện phẩm chất cá nhân,... Và hệ thống KN chuyên biệt mang tính chất nghề nghiệp như KN giảng dạy, KN giáo dục, KN tự bồi dưỡng.

2. Chúng tôi đã tiến hành điều tra bằng phiếu (với 400 SV và 50 giảng viên - GV), kết hợp với phương pháp quan sát các hoạt động của SV và trao đổi trực tiếp với SV, GV và cán bộ quản lý trường DHSP - ĐH Thái Nguyên (năm học 2006-2007) nhằm tìm hiểu thực trạng về KN HDXH của

SV thông qua tự đánh giá của SV và của GV, một số biện pháp phát triển KN HDXH cho SV và thu được kết quả sau:

2.1. Về **mức độ thành thạo KN HDXH**, chúng tôi đặt ra 5 mức: Rất tốt: 5; Tốt: 4; Khá: 3; Trung bình: 2; Yếu: 1, sau đó tính tỉ lệ phần trăm (%) của mỗi mức độ thành thạo và mức điểm trung bình của mỗi KN theo thang điểm 5 bằng cách tính điểm nếu xếp thứ quan trọng nhất sẽ được tính 5 điểm và cứ như vậy thấp dần cho tới quan điểm ít quan trọng nhất.

Đánh giá của SV về mức độ thành thạo các KN HDXH như sau (xem bảng 1).

Bảng 1. SV đánh giá về mức độ thành thạo các KN HDXH của bản thân

Các KN	Mức độ thành thạo (%)					Điểm TB
	5	4	3	2	1	
Sử dụng máy vi tính	2,5%	8,0%	53,5%	26,5%	9,5%	2,47
Tư duy sáng tạo	4,5%	36,5%	48,5%	10,5%	0%	3,35
Giải quyết vấn đề	4,5%	43,5%	46,5%	5,5%	0%	3,47
Đương đầu với xúc cảm và stress	20,5%	33,0%	34,5%	9,5%	2,5%	3,60
Giao tiếp xã hội	12,5%	45,5%	32,0%	8,0%	2,0%	3,59
Hợp tác	7,5%	47,0%	40,0%	5,5%	0%	3,57
Chấp nhận sự đa dạng của cuộc sống	22,5%	39,0%	35,5%	3,0%	0%	3,81
Làm chủ bản thân	26,0%	51,5%	16,0%	6,5%	0%	3,97
KN thể hiện tinh thần trách nhiệm	22,0%	40,0%	37,0%	1,0%	0%	3,83
KN thể hiện sức khoẻ	18,5%	39,5%	29,5%	11,0%	1,5%	3,63
KN giảng dạy	12,0%	43,5%	40,5%	4,0%	0%	3,64
KN giáo dục	6,5%	46,0%	43,5%	4,0%	0%	3,51

Qua bảng 1, chúng tôi nhận thấy điểm trung bình của việc đánh giá mức độ thành thạo các KN HDXH của SV đa số đạt loại khá, trừ KN sử dụng máy tính (2,47đ). Chúng tôi có tìm hiểu nguyên nhân và biết được rằng đa số SV của trường là con em các dân tộc thuộc tỉnh miền núi phía Bắc. Trong thời kì học tập ở phổ thông ít có điều kiện tiếp xúc với máy vi tính, do đó không có những KN cần thiết. Và trong thời gian học

* Trường Đại học sư phạm - ĐH Thái Nguyên

đại học, học phần tin học đại cương không đủ thời lượng cho việc trang bị kiến thức và KN sử dụng thành thạo máy vi tính cho SV, còn việc tự học ít được thực hiện.

Đánh giá của GV về mức độ thành thạo các KN HDXH của SV (xem bảng 2).

Bảng 2. GV đánh giá về mức độ thành thạo các KN HDXH của SV

Các KN	Điểm TB mức độ thành thạo				
	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Điểm TB
Sử dụng máy vi tính	2,4	2,9	3,4	3,7	3,1
Tư duy sáng tạo	1,9	3,2	3,3	4,3	3,28
Giải quyết vấn đề	2,8	2,9	3,3	4,1	3,28
Đương đầu với xúc cảm và stress	1,9	2,9	3,3	4,1	2,83
Giao tiếp xã hội	2,7	3,3	3,5	4,3	3,45
Hợp tác	2,5	3,1	3,3	4,3	3,3
Chấp nhận sự đa dạng của cuộc sống	2,7	2,8	3,8	3,8	3,28
Làm chủ bản thân	2,3	3,0	3,2	3,4	2,98
KN thể hiện tinh thần trách nhiệm	2,0	2,8	3,1	3,9	2,95
KN thể hiện sức khoẻ	2,8	2,9	3,5	3,4	3,15
KN giảng dạy	2,5	3,1	3,6	4,3	3,38
KN giáo dục	2,9	3,1	3,6	4,0	3,4

Qua bảng 2, chúng tôi thấy thông qua quá trình đào tạo trong nhà trường đại học, mức độ thành thạo KN HDXH của SV có sự phát triển lớn (so sánh mức điểm trung bình giữa năm thứ nhất và thứ tư có sự gia tăng rõ rệt, đa số tăng 1 điểm). GV đánh giá cao và tương đối đồng đều mức độ thành thạo các KN thuộc các nhóm KN cơ bản và nhóm KN tư duy giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, GV đánh giá thấp một số KN như KN đương đầu với xúc cảm và stress (2,83), KN thể hiện tinh thần trách nhiệm (2,95), KN làm chủ bản thân (2,98).

Số liệu của hai bảng cho thấy đánh giá của SV và GV không thống nhất với nhau về mức độ thành thạo các KN HDXH của SV. Điều này dễ lý giải vì tự đánh giá của SV thường cao so với đánh giá của GV.

Qua quá trình điều tra, chúng tôi nhận thấy SV còn nhiều hạn chế trong quá trình thực hiện các biện pháp để phát triển các KN HDXH của họ, nhiều KN chưa được quan tâm rèn luyện đúng mức như KN hợp tác, KN độc lập giải quyết vấn đề, KN thực hành,... những KN rất cần thiết của người giáo viên trong thời kì hội nhập.

2.2. Để tìm hiểu sâu về vấn đề này, chúng tôi tìm hiểu việc thực hiện các biện pháp của SV và GV để phát triển KN HDXH của SV và thu được kết quả như sau:

Đối với SV, các biện pháp được SV thường xuyên thực hiện là hoàn thành các nhiệm vụ học tập (63%); phát triển các quan hệ tình cảm (53%); tự hoàn thiện các KN chưa phù hợp (52%); tham gia hợp tác trong môi trường lớp học (47%); độc lập giải quyết vấn đề (43%); rèn luyện thân thể

(40%); tăng cường các hoạt động thực hành (29%) và không phải tất cả SV đều thực hiện các biện pháp này. Như vậy, tỉ lệ thực hiện các biện pháp phát triển KN HDXH của SV thấp, không toàn diện.

Đối với GV, biện pháp tổ chức nhóm học tập được sử dụng nhiều nhất (60% GV đánh giá sử dụng thường xuyên). Các biện pháp khác như kết hợp nhiều phương pháp trong giảng dạy (45%), tiến hành kiểm tra cả nội dung kiến thức và KN thực hành (40%), thường xuyên tổ chức các hoạt động thực tế về trường phổ thông cho SV, cân đối thời gian học lý thuyết và thực hành, tổ chức câu lạc bộ có tỉ lệ như nhau chiếm (35%), tổ chức các hoạt động cho SV có nội dung mang tính thời sự của địa phương và đất nước cùng đạt (30%), công bố trình độ kiến thức và KN cần đạt được của từng môn học, từng năm học và cả khoá đào tạo cho SV ngay từ khi nhập trường đạt (15%). Những số liệu trên cho thấy các biện pháp mà GV thường xuyên sử dụng để phát triển KN HDXH cho SV chiếm tỉ lệ không cao, không đồng bộ.

KN HDXH của SV trường ĐHSP - ĐH Thái Nguyên, theo đánh giá của SV và GV, là chưa cao. Thực tế cho thấy các biện pháp phát triển KN HDXH cho SV trong nhà trường sư phạm chưa được quan tâm một cách đúng mức, nhiều biện pháp chưa được nhà trường, GV và SV quan tâm. Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với nhà trường và cán bộ GV là cần phải có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc phát triển KN HDXH cho SV sư phạm và có một hệ thống các biện pháp đồng bộ để phát triển KN HDXH cho SV, coi phát triển KN HDXH cho SV sư phạm vừa là mục tiêu vừa là phương tiện giáo dục trong nhà trường. □

Tài liệu tham khảo

- Lawrence K. Jones. **Những kỹ năng nghề nghiệp bước vào thế kỷ 21.** NXB TP Hồ Chí Minh, 2000.
- Nguyễn Văn Hộ. **Thích ứng sư phạm.** NXB Giáo dục, H 2000.
- Đỗ Thanh Tâm. **Tìm công việc ưng ý đánh thức tiềm năng bản thân.** NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh 2005.